

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÍ CỤ ĐIỆN I
Phường Xuân Khanh – Sơn Tây – Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2013

- | | |
|---|-------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B 01 - DN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | Mẫu số B 02a - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | Mẫu số B 03a - DN |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09a - DN |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		82 337 607 786	64 593 610 966
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17 476 152 567	17 175 309 329
1. Tiền	111	V.01	17 476 152 567	17 175 309 329
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22 046 336 121	14 163 562 914
1. Phải thu của khách hàng	131		21 478 331 692	13 998 089 573
2. Trả trước cho người bán	132		833 704 000	419 645 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	8 721 350	20 249 262
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		- 274 420 921	- 274 420 921
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	42 610 187 940	33 209 379 565
1. Hàng tồn kho	141		42 610 187 940	33 209 379 565
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		204 931 158	45 359 158
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05	5 831 158	5 831 158
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		199 100 000	39 528 000
B. Tài sản dài hạn	200		34 842 535 410	37 325 508 951
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		32 582 588 673	35 935 474 206
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	28 244 988 673	31 597 874 206
- Nguyên giá	222		71 479 540 142	70 942 657 990
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-43 234 551 469	-39 344 783 784
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	4 337 600 000	4 337 600 000
- Nguyên giá	228		4 337 600 000	4 337 600 000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
1. Nguyên giá	241			
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1 943 993 845	1 013 526 445
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1 943 993 845	1 013 526 445
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		315 952 892	376 508 300
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	315 952 892	376 508 300
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản	270		117 180 143 196	101 919 119 917
A. Nợ phải trả	300		44 642 890 219	30 886 898 094
I. Nợ ngắn hạn	310		42 592 890 219	28 836 898 094
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	7 735 350 000	5 735 350 000
2. Phải trả người bán	312		22 095 649 097	11 816 524 610
3. Người mua trả tiền trước	313		32 076 913	5 273 812
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1 231 346 969	1 912 044 277
5. Phải trả người lao động	315		7 231 163 651	6 411 651 800
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1 290 746 781	948 536 704
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2 976 556 808	2 007 516 891
II. Nợ dài hạn	330		2 050 000 000	2 050 000 000
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		2 050 000 000	2 050 000 000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. Vốn chủ sở hữu	400		72 537 252 977	71 032 221 823
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	72 447 252 977	71 032 221 823
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		34 000 000 000	34 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	4112		12 700 000 000	12 700 000 000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		13 847 163 867	12 097 163 867
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3 040 240 342	2 647 240 342
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8 859 848 768	9 587 817 614
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		90 000 000	
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	V.23	90 000 000	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn	440		117 180 143 196	101 919 119 917
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài	001	V.24		
2. Vật tư hàng hoá giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, ký gửi	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	006			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thuy

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Dung

Hạ Thị Dung

Lập, ngày 14 tháng 10 năm 2013

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phùng Đệ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
 Quý 3 năm 2013

Đơn vị tính.....VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm này	Năm trước	Năm này	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch	01	VI.25	62 295 796 865	55 476 563 771	185 497 631 856	159 711 638 724
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và	10		62 295 796 865	55 476 563 771	185 497 631 856	159 711 638 724
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	56 420 393 732	50 290 644 034	168 086 749 871	144 049 789 602
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CCDV	20		5 875 403 133	5 185 919 737	17 410 881 985	15 661 849 122
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	130 774 084	319 982 074	449 281 394	1 628 444 546
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	153 744 550	87 890 375	418 325 738	885 300 859
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23					
8. Chi phí bán hàng	24		1 059 020 111	1 184 335 786	3 874 334 863	3 770 793 643
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		980 000 001	665 148 976	2 704 392 755	2 284 642 905
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30		3 813 412 555	3 568 526 674	10 863 110 023	10 349 556 261
11. Thu nhập khác	31				70 318 182	93 544 973
12. Chi phí khác	32					47 177 152
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40				70 318 182	46 367 821
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		3 813 412 555	3 568 526 674	10 933 428 205	10 395 924 082
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	953 353 138	892 131 668	2 733 357 051	2 596 231 021
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	60		2 860 059 417	2 676 395 006	8 200 071 154	7 799 693 061
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

[Signature]

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

[Signature]

Hạ Thị Dung

Lập, ngày 14 tháng 10 năm 2013

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phùng Độ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 3 năm 2013

Đơn vị tính: ...VNĐ.....

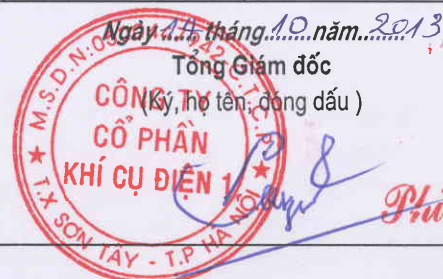
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		143 661 911 520	128 085 719 556
2. Tiền chi trả cho người c.cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-92 224 229 509	-81 672 049 948
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-21 621 881 228	-18 887 366 681
4. Tiền chi trả lãi vay	04		- 418 325 738	- 885 300 859
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-2 752 909 665	-2 901 961 412
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		23 886 392 689	34 136 557 673
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-46 071 498 561	-56 301 188 978
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		4 459 459 508	1 574 409 351
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-12 841 819	-11 809 091
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			2 817 700
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		- 300 000 000	- 400 000 000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		369 532 600	311 427 224
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		414 956 519	1 591 226 546
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		471 647 300	1 493 662 379
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-1 578 471 570	-8 450 200 000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-3 051 792 000	-3 329 920 000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-4 630 263 570	-11 780 120 000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		300 843 238	-8 712 048 270
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền tồn đầu kỳ	60		17 175 309 329	25 044 212 826
Tiền tồn cuối kỳ	70		17 476 152 567	16 332 164 556

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Shuy

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Dang



Phường D.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2013

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 - Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Khí cụ điện I là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 247/2003/QĐ-BCN ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại : Phường Xuân Khanh - Sơn Tây - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là : 34.000.000.000 VND (Ba mươi tư tỷ đồng). Tương đương 3.400.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VNĐ

2 - Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất công nghiệp.

3 - Ngành nghề kinh doanh : Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0500447942 cấp lần đầu ngày 12 tháng 04 năm 2004, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 ngày 01 tháng 6 năm 2012 , hoạt động kinh doanh của Công ty là : Chế tạo, bán buôn , bán lẻ thiết bị đóng ngắt, điều khiển và bảo vệ dòng điện Cao áp, trung áp, hạ áp...

4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính. Chính sách của Nhà nước , vốn , thị trường

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 - Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01/ và kết thúc vào ngày 31/12/ hàng năm.

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ) .

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1 - Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT- BTC ngày 31/12/2009 của BTC.

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3 - Hình thức kế toán áp dụng : Hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức trên máy vi tính

1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và chi phí phát sinh khác để có hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính); Theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính .Thời gian khấu hao được tính theo Thông tư 45/2013/TT- BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

- 5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn;
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn;
- 6 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;
- 7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác
 - Chi phí trả trước;
 - Chi phí khác;
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại;
- 8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
- 9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng;
- 12 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính
- 13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 14 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
- 15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán .

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
01. Tiền	17.476.152.567	17.175.309.329
- Tiền mặt	101.591.645	120.058.553
- Tiền gửi ngân hàng	17.374.560.922	17.055.250.776
Trong đó :		
+ Tiền VNĐ gửi ngân hàng Công thương Thanh Xuân	13.890.823.222	14.849.179.696
+ Tiền VNĐ gửi ngân hàng ACB	127.548.200	127.548.200
+ Tiền VNĐ gửi NH đầu tư và phát triển Sơn Tây	39.835.619	39.835.619
+ Ngân hàng TMCP Quân đội	3.316.353.881	2.038.687.261
Cộng	17.476.152.567	17.175.309.329
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác (TK 138)	8.721.350	20.249.262
Cộng	8.721.350	20.249.262
04. Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	10.259.301.448	9.078.779.058
- Công cụ, dụng cụ	215.643.881	247.653.672
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.556.290.942	1.856.290.942
- Thành phẩm	26.684.098.082	19.319.847.232
- Hàng hoá	0	1.153.493.400
- Hàng gửi bán	2.894.853.587	1.553.315.261
Cộng giá gốc hàng tồn kho	42.610.187.940	33.209.379.565
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (TK 159)		
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	42.610.187.940	33.209.379.565
05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế GTGT còn được khấu trừ (TK 133)		
- Các khoản thuế nộp thừa cho nhà nước		
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp		
+ Thuế GTGT		
+ Thuế nhập khẩu	5.831.158	5.831.158
Cộng	5.831.158	5.831.158
06. Phải thu dài hạn nội bộ		
07. Phải thu dài hạn khác		

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	19.982.981.951	44.365.718.640	5.393.555.280	1.200.402.119	70.942.657.990
- Mua trong kỳ		2.211.270.195		12.841.819	2.224.112.014
- Đầu tư XD/CB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		349.560.437		43.192.474	392.752.911
- Giảm khác (chuyển CCDC _Ụ)	352.869.238	487.297.686		454.310.027	1.294.476.951
Số dư cuối kỳ	19.630.112.713	45.740.130.712	5.393.555.280	715.741.437	71.479.540.142
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	11.863.217.737	23.338.527.664	3.093.319.637	1.049.718.746	39.344.783.784
- Khấu hao trong kỳ	895.426.695	3.897.403.038	576.295.473	76.934.244	5.446.059.450
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		349.560.437			349.560.437
- Giảm khác (chuyển CCDC _Ụ)	313.642.978	422.378.018		470.710.332	1.206.731.328
Số dư cuối kỳ	12.445.001.454	26.463.992.247	3.669.615.110	655.942.658	43.234.551.469
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	8.119.764.214	21.027.190.976	2.300.235.643	150.683.373	31.597.874.206
- Tại ngày cuối kỳ	7.185.111.259	19.276.138.465	1.723.940.170	59.798.779	28.244.988.673

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10- Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Máy móc T.bị	P.tiện vận tải	TSCĐ Khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	4 337 600 000				4 337 600 000
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm	4 337 600 000				4 337 600 000

* Thuyết minh tài chính và giải trình khác:

-
-

• *Thuyết minh số liệu và giải trình khác*

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
13. Đầu tư dài hạn khác		
- Đầu tư vào công ty con		
- Đầu tư vào công ty liên kết	100.000.000	100.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	1.843.993.845	913.526.445
Cộng	1.943.993.845	1.013.526.445
14. Chi phí trả trước dài hạn	315.952.892	376.508.300
- Chi phí trả trước	315.952.892	376.508.300
15. Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	7.735.350.000	5.735.350.000
Trong đó :		
+ Vay Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	7.735.350.000	5.735.350.000
Cộng	7.735.350.000	5.735.350.000
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	318.293.831	976.339.825
- Thuế nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	913.053.138	932.605.752
- Thuế thu nhập cá nhân		3.098.700
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
Cộng	1.231.346.969	1.912.044.277
17. Chi phí phải trả		
- Trích trước vào chi phí		
- Quỹ dự phòng mất việc làm	0	0
Cộng	0	0
18. Các khoản phải trả , phải nộp ngắn hạn khác		
- Kinh phí công đoàn	485.363.955	279.687.974
- Bảo hiểm xã hội	159.182.907	61.566.872
- Bảo hiểm y tế	143.801.037	89.415.300
- Bảo hiểm thất nghiệp	37.860.482	53.328.158
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	464.538.400	464.538.400
Cộng	1.290.746.781	948.536.704
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.976.556.808	2.007.516.891
19. Phải trả dài hạn nội bộ		
20. Các khoản vay và nợ dài hạn		
21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	34.000.000.000	12.700.000.000	10.097.163.867	1.951.240.342	12.048.827.296	70.797.231.505
- Lãi/lỗ năm trước					10.738.410.318	10.738.410.318
- Phân phối lợi nhuận 2011			2.000.000.000	696.000.000	(9.869.500.000)	(7.173.500.000)
- Tạm ứng cổ tức năm 2012					(3.329.920.000)	(3.329.920.000)
Số dư cuối năm trước	34.000.000.000	12.700.000.000	12.097.163.867	2.647.240.342	9.587.817.614	71.032.221.823
- Tăng vốn năm nay						
- Lãi/lỗ trong kỳ					8.200.071.154	8.200.071.154
* Phân phối lợi nhuận 2012			1.750.000.000	393.000.000	(7.263.080.000)	(5.120.080.000)
* Tạm ứng cổ tức đợt 1/2013					(1.664.960.000)	(1.664.960.000)
Số dư cuối kỳ này	34.000.000.000	12.700.000.000	13.847.163.867	3.040.240.342	8.859.848.768	72.447.252.977

* Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 số :223/NQ-ĐHĐCĐ ngày 5/4/2013 Thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2012.

* Theo nghị quyết số: 27/NQ-HĐQT ngày 12/7/2013 của Hội đồng quản trị thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 1 /2013 cho các cổ đông thể nhân.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Khoản mục	Quý 3-2013	Đầu năm
- Vốn góp Tổng công ty CP Thiết bị điện VN	17.350.400.000	17.350.400.000
- Vốn góp của cổ đông khác	16.649.600.000	16.649.600.000
Cộng	34.000.000.000	34.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.

Khoản mục	Quý 3-2013	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	34.000.000.000	34.000.000.000
Trong đó : Tổng công ty CP TBĐVN	17.350.400.000	16.735.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
Trong đó : Tổng công ty CP TBĐVN		
+ Vốn góp cuối kỳ	34.000.000.000	34.000.000.000
Trong đó : Tổng công ty CP TBĐVN	17.350.400.000	17.350.400.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	1.664.960.000	4.994.880.000

d. Cổ tức :

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông : 20 % / năm.

đ. Cổ phiếu :

Khoản mục	Quý 3-2013	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Số lượng cổ phiếu mua lại		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.400.000	3.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.400.000	3.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng

e. Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	Quý 3-2013	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	13.847.163.867	12.097.163.867
- Quỹ dự phòng tài chính	3.040.240.342	2.647.240.342

* Mục đích trích lập các quỹ: Sử dụng theo đúng quy định của nhà nước và điều lệ Công ty quy định.

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán.

Khoản mục	Quý 3-2013	Năm trước
23. Nguồn kinh phí		
- Kinh phí được cấp trong kỳ	90.000.000	0
- Chi sự nghiệp nghiên cứu KHCN	157.000.000	0
- Nguồn kinh phí sự nghiệp còn lại cuối kỳ	210.000.000	0

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Khoản mục	Quý III - 2013	Quý III - 2012
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	62.295.796.865	55.476.563.771
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng SXCN	59.696.443.772	54.571.638.355
- Doanh thu thương mại	2.599.353.093	904.925.416
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	62.295.796.865	55.476.563.771
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng SXCN	59.696.443.772	54.571.638.355
- Doanh thu thương mại	2.599.353.093	904.925.416
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	56.420.393.732	50.290.644.034
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	56.420.393.732	50.290.644.034
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi , lãi cho vay	130.774.084	319.982.074
- Cổ tức,lợi nhuận được chia		
Cộng	130.774.084	319.982.074
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	153.744.550	87.890.375
Cộng	153.744.550	87.890.375
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	953.353.138	892.131.668
Cộng	953.353.138	892.131.668
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52.614.079.174	35.846.513.052
- Chi phí nhân công	7.906.223.788	7.396.508.190
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	1.242.447.405	1.111.512.776
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.771.440.403	1.845.790.719
- Chi phí dịch vụ mua ngoài (điện)	746.759.400	531.277.320
- Chi phí bằng tiền khác	2.209.358.824	2.059.414.497
Cộng	66.490.308.994	48.791.016.554

VII - Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Năm nay

Năm trước

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị KD khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà DN phải thực hiện

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3- Thông tin về các bên liên quan
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận".....
- 5- Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).....
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục :
- 7- Những thông tin khác :

Lập biểu

Shuy

Kế toán trưởng

Quỳnh

Tổng giám đốc



Phùng Lê

